

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2024

HÀ NỘI THÁNG 01 NĂM 2025



TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Toà nhà Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,655,548,181,106	3,733,573,097,802
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		354,842,548,367	250,481,504,058
1. Tiền	111		198,571,181,889	210,481,504,058
2. Các khoản tương đương tiền	112		156,271,366,478	40,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		154,237,960,000	206,237,960,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,600,000,000	14,600,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153,522,960,000	205,522,960,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,655,087,441,345	1,719,777,240,475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,332,985,620,408	1,439,645,450,279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		557,181,584,134	576,070,790,736
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		355,676,953,493	355,676,953,493
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		286,759,141,332	273,544,789,764
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(878,240,846,048)	(925,885,731,823)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		724,988,026	724,988,026
IV. Hàng tồn kho	140		1,378,052,917,019	1,437,002,007,370
1. Hàng tồn kho	141		1,389,463,751,227	1,452,198,633,493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,410,834,208)	(15,196,626,123)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113,327,314,375	120,074,385,899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		217,796,265	187,369,949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91,752,277,880	98,532,775,720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,357,240,230	21,354,240,230
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	712,748,044,416	729,650,313,157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	22,893,210,988	22,893,210,988
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	22,893,210,988	22,893,210,988
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	10,497,124,460	12,227,372,972
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10,152,124,454	11,782,372,970
- Nguyên giá	222	50,947,854,861	76,547,420,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(40,795,730,407)	(64,765,047,250)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	345,000,006	445,000,002
- Nguyên giá	228	5,505,180,340	5,505,180,340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,160,180,334)	(5,060,180,338)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	158,163,600,046	158,163,600,046
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	24,471,433,315	24,471,433,315
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	133,692,166,731	133,692,166,731
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	515,371,526,079	528,475,777,109
1. Đầu tư vào công ty con	251	1,384,909,968,398	1,384,909,968,398
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	735,449,467,055	735,449,467,055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	191,595,000,000	191,595,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,796,582,909,374)	(1,783,478,658,344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5,822,582,843	7,890,352,042
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,822,582,843	7,890,352,042
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	4,368,296,225,522	4,463,223,410,959

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	4,057,298,638,962	4,155,819,050,405
I. Nợ ngắn hạn	310	3,891,154,922,142	4,032,660,730,737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2,606,783,998,084	2,679,520,818,552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	178,580,304,121	168,355,667,015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,437,706,740	3,047,920,226
4. Phải trả người lao động	314	15,262,265,779	16,533,484,203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	89,309,367,122	118,341,799,657
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1,384,205,182	1,511,477,908
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	419,671,729,065	409,694,709,563
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	585,006,557,122	642,936,064,686
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(7,281,211,073)	(7,281,211,073)
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	166,143,716,820	123,158,319,668
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	115,497,608,588	71,064,369,884
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	50,632,252,045	52,080,093,597
7. Phải trả dài hạn khác	337	13,856,187	13,856,187
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	310,997,586,560	307,404,360,554
I. Vốn chủ sở hữu	410	310,997,586,560	307,404,360,554
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(29,710,000)	(29,710,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	76,986,992,734	76,986,992,734
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	500,000,000	500,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3,766,459,696,174)	(3,770,052,922,180)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(3,770,052,922,180)	(3,607,400,160,442)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,593,226,006	(162,652,761,738)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	4,368,296,225,522	4,463,223,410,959

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công

Trần Quốc Hoàn

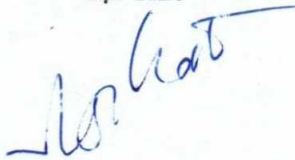
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị: Đồng

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		204,924,092,954	95,230,824,279	530,379,048,821	731,970,173,839
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10	10		204,924,092,954	95,230,824,279	530,379,048,821	731,970,173,839
4	Giá vốn hàng bán	11		213,088,768,586	97,459,875,577	541,879,866,665	700,964,919,513
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=	20		(8,164,675,632)	(2,229,051,298)	(11,500,817,844)	31,005,254,326
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,644,945,179	2,989,857,956	37,971,126,560	31,977,257,307
7	Chi phí tài chính	22		(2,699,760,129)	38,405,540,051	57,519,624,531	172,826,932,385
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		1,289,849,489	(1,479,276,691)	8,446,758,758	12,021,998,667
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(39,495,786,928)	14,863,504,039	5,340,904,595	50,518,423,765
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21	30		42,675,816,604	(52,508,237,432)	(36,390,220,410)	(160,362,844,517)
11	Thu nhập khác	31		41,012,608,854	(27,438,961,134)	41,392,346,879	1,789,186,097
12	Chi phí khác	32		1,138,914,960	3,857,630,783	1,408,900,463	4,079,103,318
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39,873,693,894	(31,296,591,917)	39,983,446,416	(2,289,917,221)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		82,549,510,498	(83,804,829,349)	3,593,226,006	(162,652,761,738)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=5	60		82,549,510,498	(83,804,829,349)	3,593,226,006	(162,652,761,738)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU



Vũ Thị Châm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2024

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,593,226,006	(162,652,761,738)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,093,546,962	1,476,915,596
- Các khoản dự phòng	03		(38,326,426,660)	123,969,019,449
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15,008,326,345	(740,448,665)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,911,826,439)	(14,159,924,965)
- Chi phí lãi vay	06		8,446,758,758	12,021,998,667
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước sự thay đổi của vốn lưu động	08		(20,096,395,028)	(40,085,201,656)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		122,645,255,000	181,545,861,058
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		62,734,882,266	(162,686,354,935)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(64,195,756,940)	(106,342,269,013)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,037,342,883	1,911,348,429
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,119,932,323)	(7,690,312,074)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,239,000,000	4,270,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,262,800,000)	(4,068,336,810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98,981,595,858	(133,145,265,001)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(538,990,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,220,000,000	64,545,449
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(282,960,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		52,000,000,000	600,623,176
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,813,024,864	15,633,127,799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59,033,024,864	15,476,346,424
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		56,675,477,205	127,280,500,855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114,604,984,769)	(173,977,308,616)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57,929,507,564)	(46,696,807,761)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		100,085,113,158	(164,365,726,338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		250,481,504,058	415,096,736,295

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,275,931,151	(249,505,899)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		354,842,548,367	250,481,504,058

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

Vũ Thị Châm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Minh Công



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;

- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. **Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối tại thời điểm báo cáo:**

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

b. **Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm**

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. **Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm**

- Công Ty CP Tập đoàn đầu tư Trường Sơn (tên cũ là Cty CPXLĐK Trường Sơn)
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công Ty CPĐT xây dựng cảng và hạ tầng Việt Nam (IMICO cũ)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

5. Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c, Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

d, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

f, Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 7

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác

10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nợ phải trả

13. Vay

14. Chi phí đi vay

15. Chi phí phải trả

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái..

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
1. Tiền	31/12/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	409,150,412	1,118,593,740
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	198,162,031,477	209,362,910,318
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	198,571,181,889	210,481,504,058

Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
- Tổng giá trị cổ phiếu;	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)						
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: thay đổi do bán cổ phiếu niêm yết						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	153,522,960,000	153,522,960,000	205,522,960,000	210,522,960,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	31/12/2024				31/12/2023					
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con	1,384,909,968,398	441,557,180,193	943,352,788,206			1,384,909,968,398	463,844,463,021	921,065,505,378		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	102,000,000,000	28,441,231,801	73,558,768,199	0.510	0.510	102,000,000,000	27,818,620,396	74,181,379,604	0.51	0.51
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	153,000,000,000	69,597,027,520	83,402,972,480	0.510	0.510	153,000,000,000	69,408,452,738	83,591,547,262	0.51	0.51
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	286,227,385,833	64,543,268,553	221,684,117,280	0.510	0.510	286,227,385,833	60,453,719,883	225,773,665,950	0.5097	0.5097
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.534	0.534	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.5344	0.5344
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	325,000,000,000	64,040,755,965	260,959,244,035	0.722	0.722	325,000,000,000	91,564,813,145	233,435,186,855	0.7222	0.7222
Cty CP CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt)	170,000,000,000	137,457,667,655	32,542,332,345	0.465	0.526	170,000,000,000	137,248,095,401	32,751,904,599	0.4651	0.5256
Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land)	195,150,582,565	77,477,228,699	117,673,353,866	0.349	0.349	195,150,582,565	77,350,761,458	117,799,821,107	0.3487	0.3487
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;	735,449,467,055	32,208,529,511	703,240,937,544			735,449,467,055	33,113,367,012	702,336,100,045		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	58,050,000,000	31,417,598,211	26,632,401,789	0.425	0.425	58,050,000,000	31,413,604,516	26,636,395,484	0.4246	0.4246
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.440	0.440	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.44	0.44
Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí	3,500,000,000	790,931,300	2,709,068,700	0.972	0.351	3,500,000,000	1,699,762,496	1,800,237,504	0.9722	0.3505
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC- HN)	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.358	0.358	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.3583	0.3583
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.400	0.400	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.4	0.4
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.360	0.360	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.36	0.36
Cty Khách sạn lam kinh	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.350	0.432	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.3501	0.4316
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.500	0.500	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.4998	0.4998
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.483	0.483	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.4827	0.4827
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.226	0.226	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.2264	0.2264

Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.247	0.247	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.2472	0.2472
- Đầu tư vào đơn vị khác;	191,595,000,000	41,605,816,378	149,989,183,622			191,595,000,000	31,517,947,079	160,077,052,921		
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.076	0.076	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.0758	0.0758
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.100	0.100	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.1	0.1
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	23,500,000,000	22,299,063,178	1,200,936,822	0.157	0.157	23,500,000,000	12,211,193,879	11,288,806,121	0.1567	0.1567
Cty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.040	0.040	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.0399	0.0399
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.050	0.050	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.05	0.05
Cty CP Đầu tư xây dựng cảng và hạ tầng Việt Nam (IMICO)	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025
Tổng cộng	2,311,954,435,453	515,371,526,082	1,796,582,909,373			2,311,954,435,453	528,475,777,112	1,783,478,658,344		

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,332,985,620,408	1,439,645,450,279
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	41,635,737,524	41,635,737,524
+ Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91,469,710,445	91,469,710,445
+ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	900,212,576,586	1,050,512,879,774
- Các khoản phải thu KH khác	299,667,595,853	256,027,122,536
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN	50,006,385,426	50,006,385,426
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	91,469,710,445	91,469,710,445
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	36,963,772,960	42,686,383,664
TCT Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	9,446,793,928	9,446,793,928
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	900,212,576,586	1,050,512,879,774
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	22,993,291,361	23,093,291,361
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	41,635,737,524	41,635,737,524
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6,097,621,800	6,097,621,800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	5,546,942,139	5,546,942,139
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	16,811,955	16,811,955
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank)	2,000,000,002	2,000,000,002
Công ty Cp kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	278,440,484	278,440,484
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	9,559,594,560	8,636,679,588
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	23,115,000	23,115,000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	-	455,508,225
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	-	-
Ban QLDA nhà máy xử lý khí Cà mau	987,236	987,236
Công ty Cp ĐT XLDk Sài Gòn	700,000,000	700,000,000
Cty CP tư vấn ĐT và thiết kế DK(PVE)	532,785,009	532,785,009

4. Phải thu khác

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	8,844,482,137	8,844,482,137	9,575,960,478	9,575,960,478
- Phải thu người lao động;	9,318,700,625	1,067,155,463	9,116,121,205	1,067,155,463
- Ký cược, ký quỹ;	409,275,926		409,275,926	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	268,186,682,644	119,635,118,354	254,443,432,155	118,903,640,013
Tổng cộng	286,759,141,332	129,546,755,954	273,544,789,764	129,546,755,954
b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	22,893,210,988		22,893,210,988	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	22,893,210,988	-	22,893,210,988	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		724,988,026		724,988,026

7. Hàng tồn kho:	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1,825,344,133		1,825,344,133	
- Công cụ, dụng cụ;	431,700,000		431,700,000	
-CP sản xuất kinh doanh dở dang	1,374,012,443,912		1,426,114,048,541	
<i>Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình</i>	1,104,706,991,799		1,158,830,163,123	
<i>Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng</i>	245,057,868,468		245,057,868,468	
<i>Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu</i>	12,883,135,080		12,883,135,080	
- Thành phẩm;	-		0	
- Hàng hóa;	13,194,263,182	(11,410,834,208)	23,827,540,819	(15,196,626,123)
- Hàng gửi bán;	-		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		0	
Tổng cộng	1,389,463,751,227	(11,410,834,208) -	1,452,198,633,493	(15,196,626,123)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CT Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	4,575,141,964	-	4,575,141,964	-
CT Lạc Xao Quảng Ngãi	918,181,095	-	918,181,095	-
CT Khảo sát cầu Gò Găng	218,286,300	-	218,286,300	-
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
CT PVTEX	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
Dự án GDC Ô Môn	12,180,083,636	800,000,000	12,180,083,636	800,000,000
Công trình Trung tâm Tài chính Dầu khí 22 NQ	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603
Công trình LNG Thị Vải	399,861,559	399,861,559	399,861,559	399,861,559
Tổng cộng	71,051,054,915	24,471,433,315	71,051,054,915	24,471,433,315

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

31/12/2024

31/12/2023

- Mua sắm

-

-

+ Máy móc thiết bị PVC ME

+ Chi phí thẩm định 05 căn chung cư

- XDDB;

133,692,166,731

133,692,166,731

+ Dự án Tiền Giang

1,835,100,923

1,835,100,923

+ DA Khu đô thị ĐH Dầu khí

3,883,984,985

3,883,984,985

+ DA Soài Rạp-Tiền Giang

127,973,080,823

127,973,080,823

Tổng cộng

133,692,166,731

133,692,166,731

- Sửa chữa.

-

-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	18,569,727,102	20,095,886,856	27,492,527,127	8,572,948,735	1,816,330,400	76,547,420,220
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	(1,736,726,095)	8,429,824,523	(6,693,098,428)	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	23,330,276,073	2,269,289,286	-	-	25,599,565,359
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16,833,001,007	5,195,435,306	18,530,139,413	8,572,948,735	1,816,330,400	50,947,854,861
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	7,751,841,343	19,299,133,723	27,492,527,127	8,424,214,660	1,797,330,397	64,765,047,250
- Khấu hao trong năm	738,220,898	160,051,583	-	76,274,482	19,000,003	993,546,966
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	(1,736,726,095)	8,429,824,523	(6,693,098,428)	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	22,693,574,523	2,269,289,286	-	-	24,962,863,809
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6,753,336,146	5,195,435,306	18,530,139,413	8,500,489,142	1,816,330,400	40,795,730,407
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	10,817,885,759	796,753,133	-	148,734,075	19,000,003	11,782,372,970
- Tại ngày cuối năm	10,079,664,861	-	-	72,459,593	-	10,152,124,454

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục (Công ty Mẹ)		Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm		-	-	-		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-		-
- Tăng do điều động từ BDH về		-	-	-		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-		-
- Giảm do điều động về BDH và CN		-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm		-	-	-		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-		-
- Tăng do điều động từ BDH về		-	-	-		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-		-
- Giảm do điều động về BDH		-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	5,505,180,340	-	5,505,180,340
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	5,505,180,340	-	5,505,180,340
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	5,060,180,338	-	5,060,180,338
- Khấu hao trong năm	-	-	-	99,999,996	-	99,999,996
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	5,160,180,334	-	5,160,180,334
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	445,000,002	-	445,000,002
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	345,000,006	-	345,000,006

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước	31/12/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn	217,796,265	187,369,949
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	217,796,265	187,369,949
b) Dài hạn	5,822,582,843	7,890,352,042
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	5,822,582,843	7,890,352,042
+ CCDC phân bổ dài hạn	350,201,235	1,112,947,752
+ Thuê VP San Nam 20 năm	5,472,381,608	6,777,404,290
Cộng	6,040,379,108	8,077,721,991

14. Tài sản khác	31/12/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	585,006,557,122	585,006,557,122	56,675,477,205	114,604,984,769	642,936,064,686	642,936,064,686
- Vay ngắn hạn SHB	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn BIDV Chi nhánh Hà Tây	9,336,400,000	9,336,400,000	56,675,477,205	114,604,984,769	67,265,907,564	67,265,907,564
- Vay dài hạn đến hạn trả (nợ thuê tài chính)	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank dài hạn đến hạn trả	575,670,157,122	575,670,157,122	-	-	575,670,157,122	575,670,157,122
- Vay Vietin bank CN Tây HN	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Cộng	585,006,557,122	585,006,557,122	56,675,477,205	114,604,984,769	642,936,064,686	642,936,064,686

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền	Trả nợ	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ
		lãi thuê	gốc			gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				-		
Trên 5 năm	-			-		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		Trong kỳ		31/12/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,606,783,998,084	2,606,783,998,084	2,679,520,818,552	2,661,646,987,219
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Daelim Industrial Co.Ltd - CT Thái Bình	1,078,891,808,952	1,078,891,808,952	1,021,927,357,960	1,021,927,357,960
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	206,708,530,074	206,708,530,074	290,662,562,403	290,662,562,403
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,321,183,659,058	1,321,183,659,058	1,366,930,898,189	1,349,057,066,856
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	3,047,920,226	3,905,966,666	4,516,180,152	2,437,706,740
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	500,250	244,308,837	83,167,509	161,641,578
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	37,117,031	37,117,031	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,246,057,752	1,398,890,426	1,397,537,677	1,247,410,501
Tiền thuế đất	996,003,174	1,400,028,969	1,367,377,482	1,028,654,661
Thuế môn bài	-	8,000,000	8,000,000	-
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	658,597,645	692,062,738	1,350,660,383	-
- Thuế GTGT thầu phụ nước ngoài	337,742,382	302,109,066	639,851,448	0

- Thuế TNDN thầu phụ nước ngoài	320,855,263	389,953,672	710,808,935	0
Các loại thuế khác	146,761,405	125,558,665	272,320,070	-

	Đầu năm	Số phải thu trong năm		Số đã thu trong năm	Cuối kỳ
--	---------	-----------------------	--	---------------------	---------

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	21,354,240,230	3,000,000	-	-	21,357,240,230	-
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-				-	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26,600,011				26,600,011	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,256,556,285				21,256,556,285	
Tiền thuế đất	-				-	
Thuế thu nhập cá nhân	51,045,511				51,045,511	
Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703				19,254,703	
Thuế môn bài	-	3,000,000			3,000,000	
Các loại thuế khác	783,720				783,720	

18. Chi phí phải trả	31/12/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn	89,309,367,122	118,341,799,657
- Chi phí lãi vay;	10,589,780	56,393,899
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	84,255,410,309	113,026,276,565
- Các khoản trích trước khác;	5,043,367,033	5,259,129,193
b) Dài hạn	115,497,608,588	71,064,369,884
- Lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	115,497,608,588	71,064,369,884
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	204,806,975,710	189,406,169,541

19. Phải trả khác	31/12/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1,779,419,252	1,356,218,552
- Bảo hiểm xã hội;	50,959,975	173,593,017
- Bảo hiểm y tế;	93,089,851	106,448,912
- Bảo hiểm thất nghiệp;	17,551,681	54,110,669
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	3,000,000	3,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	417,727,708,306	408,001,338,413
<i>Lãi vay ủy thác</i>	170,223,367,798	162,596,140,733
<i>HT trích lập dự phòng bảo lãnh vay vốn</i>	137,942,779,492	137,942,779,492
<i>Tập đoàn DK</i>	54,098,464,510	54,098,464,510
Cộng	419,671,729,065	409,694,709,563

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,856,187	13,856,187
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản;	1,384,205,182	1,511,477,908
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	50,632,252,045	52,080,093,597
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng.

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Trái phiếu thả nổi A35

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

31/12/2024			31/12/2023		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

31/12/2024

31/12/2023

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

31/12/2024

31/12/2023

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2024

31/12/2023

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2024

31/12/2023

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

17.Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ thưởng ban quản lý)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,607,400,160,442)	470,057,122,292
Tăng vốn trong năm trước											-
Lợi nhuận tăng trong năm trước											-
Lợi nhuận thu về											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Phân phối lợi nhuận											-
Giảm trong năm											-
Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm											-
Lãi trong năm										(162,652,761,738)	(162,652,761,738)
Số dư cuối năm trước	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,770,052,922,180)	307,404,360,554
Số dư đầu năm nay	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,770,052,922,180)	307,404,360,554
Tăng vốn trong năm nay											-
Lợi nhuận tăng trong năm nay(Từ HĐ SXKD)											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Tăng (khác) trong năm											-
Chi trả cổ tức											-
Phân phối lợi nhuận											-
Giảm (khác) trong năm											-
Kết quả kinh doanh năm nay										3,593,226,006	3,593,226,006
Số dư cuối kỳ năm nay	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,766,459,696,174)	310,997,586,560

// / S / Y / M / D / H / I

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
-Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Việt Nam (54,47%)	2,178,733,330,000	2,178,733,330,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (45,53%)	1,821,266,670,000	1,821,266,670,000
Cộng	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, ct	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2,971	2,971
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399,997,029	399,997,029
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
đ) Cổ tức		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	76,986,992,734	76,986,992,734
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	500,000,000	500,000,000

31/12/2024

31/12/2023

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

31/12/2024

31/12/2023

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/12/2024

31/12/2023

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	530,379,048,821	731,970,173,839
Doanh thu bán hàng hóa	1,936,080,936	1,969,703,703
Doanh thu sản xuất công nghiệp	5,374,394,007	19,608,416,004
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,568,303,537	2,929,565,291
Doanh thu từ KD bất động sản		
Doanh thu hoạt động xây lắp	520,500,270,341	707,462,488,841
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	530,379,048,821	731,970,173,839
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- BQLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	473,164,613,532	735,572,194,711
- Viện Dầu khí Việt Nam	2,838,914,012	15,702,356,741
- Công ty CP Xây dựng CN và Dân dụng Dầu khí	49,295,078	9,268,696,632
- Công ty CP Kết cấu KL và LM Dầu khí	98,668,172	61,201,363
- Công ty cổ phần dầu khí Đông Đô	14,656,956	47,848,575
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	33,872,106	
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	
- Công ty CP XL Đường ống và Bể chứa DK (PVC-PT)	509,695,027	811,625,495
- PVC TB	42,598,188,749	8,711,933,472
- Công ty CP XLDK Bình Sơn	2,486,622,435	
- PVC Sài Gòn	-	
- PVC HN	652,511,336	652,511,336
- PVC ME	652,511,344	652,511,344
- Công đoàn Ban quản lý dự án Điện lực Dầu Khí Long Phú	407,780,000	
- CN phát điện dầu khí	1,283,540,481	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	10,656,132,900	9,789,080,000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	6,869,479,306	21,032,670,597
- Giá vốn KD BĐS		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,566,307,421	3,621,648,914

- Giá vốn hoạt động xây lắp	524,479,552,226	673,229,330,607
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(3,691,605,187)	(6,707,810,605)
- Các khoản giá vốn khác		
Cộng	541,879,866,665	700,964,919,513

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,347,086,638	14,095,379,516
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;	11,276,452,952	13,908,905,395
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư CK;	18,950,827,910	989,954,564
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	396,759,060	2,983,017,832
Cộng	37,971,126,560	31,977,257,307

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	8,446,758,758	12,021,998,667
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;	14,027,573	249,505,899
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư CK;	30,847,078,497	22,312,487,565
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	13,104,251,030	131,845,831,243
- Dự phòng bảo lãnh	-	
- Chi phí tài chính khác;	5,107,508,673	6,397,109,011
Tổng cộng	57,519,624,531	172,826,932,384

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2,564,739,801	64,545,449
- Phạt bồi thường thu được;	38,826,912,452	1,720,549,012
- Các khoản khác.	694,626	4,091,636
Cộng	41,392,346,879	1,789,186,097

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BH;	679,980,657	174,859,081
- Các khoản khác.	728,919,806	3,904,244,237
Cộng	1,408,900,463	4,079,103,318

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

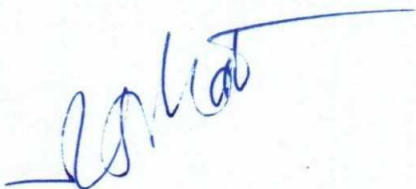
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công

Trần Quốc Hoàn